

BIỂU KÊ ĐỊA ĐIỂM, DIỆN TÍCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026

(Kèm Quyết định số 190/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Bum Nưa)

ĐVT: ha

STT	Tên bản, hộ, nhóm hộ nhận khoán	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích	Trạng thái rừng							Mục đích sử dụng				Nguồn gốc hình thành rừng		
						Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng nghèo kiệt	Rừng chưa có trữ lượng	Rừng tre nứa	Rừng không phân chia trữ lượng (rừng hỗn giao)	Rừng trồng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Tổng					11.243,53	-	140,79	7.550,91	3.352,28	155,57	-	-	43,98	-	4.174,54	7.025,01	-	11.199,55	43,98
I	Công đồng (bản)				11.199,55	-	140,79	7.550,91	3.352,28	155,57	-	-	-	-	4.174,54	7.025,01	-	11.199,55	
1	Bản A Mại				1.781,36	-	4,01	808,94	934,14	34,27	-	-	-	-	602,55	1.178,81	-	1.781,36	-
2	Bản Bum				853,68	-	-	684,46	167,08	2,14	-	-	-	-	303,28	550,40	-	853,68	-
3	Bản Chà Gá				810,83	-	71,45	505,18	234,20	-	-	-	-	-	104,69	706,14	-	810,83	-
4	Bản Nà Hề				776,09	-	-	639,02	137,07	-	-	-	-	-	427,55	348,54	-	776,09	-
5	Bản Nà Hừ 1				929,91	-	-	808,88	121,03	-	-	-	-	-	638,31	291,60	-	929,91	-
6	Bản Nà Hừ 2				897,87	-	-	618,79	279,08	-	-	-	-	-	689,89	207,98	-	897,87	-
7	Bản Nà Lang				812,28	-	3,05	550,30	258,93	-	-	-	-	-	0,10	812,18	-	812,28	-
8	Bản Nậm Cùm				341,99	-	-	322,59	19,40	-	-	-	-	-	10,30	331,69	-	341,99	-
9	Bản Phiêng Kham				369,05	-	-	192,71	176,34	-	-	-	-	-	49,75	319,30	-	369,05	-
10	Bản Phỉ Chỉ A				2.450,95	-	51,46	1.583,14	697,19	119,16	-	-	-	-	728,42	1.722,53	-	2.450,95	-
11	Bản Sín Chải C				573,65	-	10,82	381,78	181,05	-	-	-	-	-	181,96	391,69	-	573,65	-
12	Bản Xà Phìn				601,89	-	-	455,12	146,77	-	-	-	-	-	437,74	164,15	-	601,89	-
II	Nhóm hộ				43,98	-	-	-	-	-	-	-	43,98	-	-	-	-	-	43,98
1	Nhóm hộ bản Bum				6,45	-	-	-	-	-	-	-	6,45	-	-	-	-	-	6,45
2	Nhóm hộ bản Nà Hừ 2				8,03	-	-	-	-	-	-	-	8,03	-	-	-	-	-	8,03
3	Nhóm hộ bản Phiêng Kham				10,11	-	-	-	-	-	-	-	10,11	-	-	-	-	-	10,11
4	Nhóm hộ Nà Hề				13,69	-	-	-	-	-	-	-	13,69	-	-	-	-	-	13,69
5	Nhóm hộ Nà Lang				5,70	-	-	-	-	-	-	-	5,70	-	-	-	-	-	5,70

BIỂU KÈM THEO PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG XÃ BUM NỪA NĂM 2026

(Kèm Quyết định số 190/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Bum Nura)

STT	Bản nhận hợp đồng	Địa chỉ	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích chi trả theo hệ số K (ha)	Số tiền theo QĐ 3313/QĐ- UBND(đồng)	Chi phí quản lý 2,58%. (đồng)	Số tiền chi trả cho bên nhận khoán bản vậ 79,42 % (đồng)	Ghi chú
Tổng			11.243,53	8.356,38	15.345.000,00	395.600,00	14.949.400,00	
I	Bản		11.199,55	8.344,03	15.316.456,58	394.864,14	14.921.592,44	
1	Bản A Mại	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	1.781,36	1.531,54	2.742.305,00	70.697,68	2.671.607,32	
2	Bản Bum	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	853,68	520,56	693.282,22	17.873,08	675.409,14	
3	Bản Chà Gá	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	810,83	604,71	1.682.059,96	43.364,15	1.638.695,81	
4	Bản Nà Hẻ	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	776,09	518,96	658.210,60	16.968,92	641.241,68	
5	Bản Nà Hừ 1	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	929,91	668,58	714.877,13	18.429,81	696.447,32	
6	Bản Nà Hừ 2	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	897,87	647,42	673.354,97	17.359,35	655.995,62	
7	Bản Nà Lang	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	812,28	517,65	669.025,84	17.247,74	651.778,10	
8	Bản Nậm Cùm	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	341,99	198,42	318.098,18	8.200,69	309.897,49	
9	Bản Phiêng Kham	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	369,05	87,80	348.036,80	8.972,52	339.064,28	
10	Bản Phí Chi A	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	2.450,95	2.119,71	3.868.038,52	99.719,52	3.768.319,00	
11	Bản Sín Chải C	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	573,65	449,74	1.367.277,28	35.248,93	1.332.028,35	
12	Bản Xà Phìn	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	601,89	478,94	1.581.890,07	40.781,73	1.541.108,34	
II	Nhóm hộ trồng rừng		43,98	12,35	28.543,42	735,86	27.807,56	
1	Nhóm hộ bản Bum	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	6,45	3,40	4.162,66	107,31	4.055,34	
2	Nhóm hộ bản Nà Hừ 2	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	8,03	0,32	5.257,07	135,53	5.121,54	
3	Nhóm hộ bản Phiêng Kham	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	10,11	5,03	6.537,13	168,53	6.368,60	
4	Nhóm hộ Nà Hẻ	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	13,69	0,23	8.892,06	229,24	8.662,82	
5	Nhóm hộ Nà Lang	Xã Bum Nura, tỉnh Lai Châu	5,70	3,37	3.694,49	95,25	3.599,24	

BIỂU DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ NGUỒN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026
ĐƠN VỊ: UBND XÃ BUM NỪA

(Kèm Quyết định số 190/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Bum Nưa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Thành tiền (đồng) sau khi gộp 2 xã	Ghi chú
Tổng cộng		395.600.000	
1	Chi công xăng, dầu cho phương tiện tuần tra rừng	10.953.000	
2	Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm	103.933.000	
3	Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	48.260.000	
4	Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết, khen thưởng	44.328.000	
5	Chi vật tư, văn phòng phẩm.	65.000.000	
6	Chi phí khác:	123.126.000	